

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 665/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 4 - 2026
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – TP.HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Xuân Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Văn Ân
- Ông Phạm Văn Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 607/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2025 về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 680/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1098/2026/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Thu P Ngày sinh: 06/8/1979

Số CCCD: 05117... Ngày cấp: 26/9/2022

Địa chỉ: Thôn N, xã V, tỉnh Q.

Tạm trú: Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

Nay địa chỉ mới là: Nhà không số, Ấp B, xã V, Thành phố H.

2. *Bị đơn:* Ông Võ N Ngày sinh: 07/10/1974

Số CCCD: 05107... Ngày cấp: 05/01/2023

Địa chỉ: Thôn N, xã V, tỉnh Q.

Tạm trú: Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

Nay địa chỉ mới là: Nhà không số, Ấp B, xã V, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Thu P trình bày:

Bà Phạm Thị Thu P và Ông Võ N tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 1997, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Q nay là Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Q theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyển số 01/1998 ngày 03 tháng 01 năm 1998. Thời gian đầu bà P và ông N chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn do ông N thường xuyên nhậu nhẹt, chửi mắng, xúc phạm, đánh đập bà P. Bà P đã khuyên nhủ nhiều lần, nhưng ông N vẫn không thay đổi nên tháng 11/2025 bà P đã dọn ra ngoài thuê nhà trọ sinh sống và chính thức sống ly thân với ông N. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không hàn gắn được nên bà P yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà P được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà P và ông N chung sống với nhau có 01 con chung tên Võ Thanh N1, sinh ngày 26/9/2002, giới tính nữ đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà P và ông N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà P và ông N không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Võ N trình bày:

Ông Võ N thống nhất theo lời trình bày của bà Phạm Thị Thu P về điều kiện kết hôn của vợ chồng.

Về nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do ông N thường xuyên nhậu nhẹt nên có lời nói xúc phạm, chửi mắng bà P. Hiện ông N và bà P đã ly thân từ tháng 11/2025 đến nay. Trong thời gian ly thân, ông N có nhiều lần đến gặp bà P để thuyết phục bà P hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng bà P không đồng ý. Ông N vẫn còn thương vợ con nên ông N không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà P. Ông N xin được đoàn tụ.

Về con chung: Ông N và bà P chung sống với nhau có 01 con chung tên Võ Thanh N1, sinh ngày 26/9/2002, giới tính nữ đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông N và bà P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông N và bà P không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 06/3/2026 ông N có nộp đơn phản tố đề ngày 11/02/2026 tại Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu giải quyết tài sản chung của vợ chồng, cụ thể là ông N yêu cầu bà P phải chia cho ông N 1/2 giá trị nhà đất tại địa chỉ Ấp B, xã V, Thành phố H.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Phạm Thị Thu P vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông N; xác định có 01 con chung tên Võ Thanh N1, sinh ngày 26/9/2002, giới tính nữ đã trưởng thành; tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Võ N vắng mặt, nhưng có lời trình bày không đồng ý ly hôn với bà P; xác định có 01 con chung tên Võ Thanh N1, sinh ngày 26/9/2002, giới tính nữ đã trưởng thành. Về tài sản chung: Theo nội dung Đơn phản tố đề ngày 11/02/2026 thì ông N yêu cầu Tòa án buộc bà P phải chia cho ông N 1/2 giá trị nhà đất tại địa chỉ Ấp B, xã V, Thành phố H. Về nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu P:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà P được ly hôn với ông Võ N.

+ Về con chung: Có 01 con chung tên Võ Thanh N1 sinh năm 2002. Hiện đã trưởng thành nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Thu P yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Võ N. Ông N hiện đang cư trú tại xã V, Thành phố H nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Võ N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

[3]. Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyển số 01/1998 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Q nay là Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Q cấp ngày 03 tháng 01 năm 1998 thì hôn nhân giữa bà Phạm Thị Thu P và ông Võ N là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo lời bà P trình bày thì bà P và ông N phát sinh mâu thuẫn từ năm 2025, nguyên nhân là do ông N thường xuyên nhậu nhẹt về nhà kiếm chuyện chửi mắng, xúc phạm, thậm chí đánh đập bà P; ông N còn không có trách nhiệm với gia đình, không chăm lo vợ con. Bà P đã khuyên nhủ và tha thứ cho ông N rất nhiều lần, nhưng ông N vẫn không thay đổi nên bà P đã sống ly thân với ông N từ tháng 11/2025. Nay bà P không còn tình cảm với ông N, hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà P yêu cầu Tòa án cho bà P được ly hôn với ông N.

Đối với ông N vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có lời trình bày không đồng ý ly hôn với bà P và xác định nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do ông N nghiện rượu nên ông N có chửi mắng, xúc phạm bà P, từ đó vợ chồng sống ly thân từ tháng 11/2025 đến nay.

Căn cứ kết quả xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà P và ông N tại Ủy ban nhân dân xã V, Thành phố H thì:

- Tại thời điểm xác minh, bà Phạm Thị Thu P hiện đang sống cùng ông Võ N và bé tên Võ Thanh N1, sinh năm 2002 tại địa chỉ nhà không số ấp B, xã V, Thành phố H.

- Trong thời gian qua, Ủy ban nhân dân xã V không có nhận đơn tranh chấp, mâu thuẫn hôn nhân giữa bà Phạm Thị Thu P và ông Võ N.

Xét thấy, trong quá trình chung sống giữa bà P và ông N xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải, hàn gắn được dẫn đến việc sống ly thân thời gian dài. Trong thời gian ly thân, ông N có đến gặp bà P hăm dọa, buộc bà P phải về sống chung, nhưng không được bà P chấp nhận. Bản thân bà P không còn yêu thương và không còn muốn tiếp tục chung sống với ông N. Ông N trình bày vẫn còn thương vợ con, nhưng lại không đưa ra được biện pháp đoàn tụ, thuyết phục bà P hàn gắn gia đình nên Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa bà P và ông N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, việc ông N xin đoàn tụ là không có căn cứ; bà P xin ly hôn với ông N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2]. Về con chung: Bà P và ông N xác định có 01 con chung tên Võ Thanh N1, sinh ngày 26/9/2002, giới tính nữ, hiện đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung: Theo Đơn phản tố đề ngày 11/02/2026 của ông N và lời thừa nhận của bà P có cơ sở xác định bà P và ông N có tài sản chung là nhà đất tại địa chỉ Ấp B, xã V, Thành phố H. Nguồn gốc nhà đất này là do bà P, ông N mua bằng giấy tay, chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hiện ông N đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà P và ông N đều có lời trình bày xác định tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, đến ngày 06/3/2026 ông N có nộp đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng, cụ thể là ông N yêu cầu bà P phải chia cho ông N $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất nêu trên.

Đối với bà P, tại phiên tòa bà P xác định việc chia tài sản chung với ông N sẽ được các bên tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hội đồng xét xử xét thấy, ngày 02/02/2026 Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa bà P và ông N. Ngày 04/3/2026 Tòa án ban hành Quyết định đưa ra xét xử vụ án tranh chấp ly hôn giữa bà P và ông N. Ngày 06/3/2026 ông N mới nộp đơn phản tố yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng là sau thời điểm Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, căn cứ Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu phản tố của ông N trong cùng vụ án tranh chấp ly hôn. Ông N được quyền nộp đơn khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong một vụ án khác.

[3.4]. Về nợ chung: Bà P và ông N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Phạm Thị Thu P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 200; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Thu P đối với ông Võ N.

Bà Phạm Thị Thu P được ly hôn với ông Võ N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyền số 01/1998 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Q nay là Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Q cấp ngày 03 tháng 01 năm 1998 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Phạm Thị Thu P và ông Võ N có 01 con chung tên Võ Thanh N1, sinh ngày 26/9/2002, giới tính nữ, hiện đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Thu P không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Võ N được quyền nộp đơn khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong một vụ án khác.

4. Về nợ chung: Bà Phạm Thị Thu P và ông Võ N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

5. Về án phí: Bà Phạm Thị Thu P phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0032764 ngày 30/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**



Bùi Xuân Hương